TOÀ ÁN NHÂN DÂN H. U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số**: 29**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2017
V/v: "Ly hôn giữa bà H và ông H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hoàng Dân.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 82/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017, về việc: "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1959.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 148, ấp VH, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960.

Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp VH, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09/6/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày: Bà H và ông H được người thân mai mối, sau đó hai bên tự tìm hiểu quen nhau khoảng 06 tháng, đi đến tổ chức cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1979, không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Lý do bà H yêu cầu xin ly hôn: Bà H cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hoà hợp. Nguyên nhân là do ông H sống không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, sống tH trách nhiệm với vợ con; vợ chồng thiếu quan tâm, chăm sóc và chia sẽ với nhau trong cuộc sống, từ đó đôi bên thường hay cự cãi với nhau. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng H. Thấy chung sống với nhau không hạnh phúc nên đôi bên đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay, cả hai bỏ mặc nhau mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Về con chung: Bà H xác nhận có 04 người tên Nguyễn Thị Diệu T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phúc D (tên gọi khác Nguyễn Thị D), sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn P, sinh năm 1994. Các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà H, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà H yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà H xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 04 người tên Nguyễn Thị Diệu T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phúc D (Nguyễn Thị D), sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn P, sinh năm 1994. Các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án có triệu tập ông H để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông H vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng ông H vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn H.

Xét thấy, ông H chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện ly hôn của bà H tại Toà án. Tuy nhiên, Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng ông H cố tình lánh mặt không đến toà án.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà H xác nhận: Bà H và ông H được người thân mai mối, đi đến tổ chức cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1979, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông H được xác lập trước ngày 03/01/1987. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H được công nhận kể từ thời điểm chung sống vợ chồng vào năm 1979 và được xác định là hôn nhân thực tế.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà H, ông H không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, do ông H sống không chung thủy và thiếu trách nhiệm với vợ, con; vợ chồng không còn quan tâm, chăm

sóc giúp đỡ nhau và đã bỏ mặc nhau mạnh ai nấy sống. Tại phiên tòa bà H thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ. Mặt khác, bà H và ông H đã ly thân với nhau từ năm 2010 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông H đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H được ly hôn với ông H.

[4] Về con chung: Có 04 người tên Nguyễn Thị Diệu T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phúc D (tên gọi khác Nguyễn Thị D), sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn P, sinh năm 1994. Các con đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà H, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tòa án có triệu tập ông Nguyễn Văn H để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông H cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H. Trường hợp ông H có tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

Áp dụng điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Ngô Thị H và ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Có 04 người tên Nguyễn Thị Diệu T, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Phúc D (tên gọi khác Nguyễn Thị D), sinh năm 1982; Nguyễn Văn L, sinh năm 1988 và Nguyễn Văn P, sinh năm 1994. Các con đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Bà H, ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn**:** Bà H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà H đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 0006553, ngày 09/6/2017 tại chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng, nên bà H được khấu trừ.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện U Minh Thượng;
- THA DS huyện U Minh Thượng;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Tấn Nghĩa